

BÀN VỀ CÁC NGUYÊN TẮC CHUNG CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG THỜI KÌ ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

PGS.TS. THÁI VĨNH THẮNG *

Nguyên tắc pháp luật là những tư tưởng chỉ đạo, những định hướng cơ bản trong việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Có thể phân chia các nguyên tắc pháp luật thành ba loại: Các nguyên tắc chung - nguyên tắc của toàn bộ hệ thống pháp luật, các nguyên tắc liên ngành - nguyên tắc áp dụng cho một số ngành luật và các nguyên tắc riêng - nguyên tắc đặc thù của từng ngành luật. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả chỉ đề cập các nguyên tắc chung của pháp luật nước ta trong thời kì xây dựng nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

1. Nguyên tắc pháp luật phải thể hiện ý chí của các tầng lớp nhân dân lao động

Nguyên tắc pháp luật phải thể hiện ý chí của tất cả các tầng lớp nhân dân lao động là nguyên tắc chung của cả hệ thống pháp luật, của các ngành luật thuộc lĩnh vực công pháp cũng như tư pháp. Đây là nguyên tắc hiến định của pháp luật trong nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Để đảm bảo nguyên tắc này, việc xây dựng hiến pháp, các bộ luật, các luật về tổ chức bộ máy nhà nước như Luật tổ chức Chính phủ, Luật tổ chức Quốc hội, Luật tổ chức toà án nhân dân, Luật tổ chức viện kiểm sát nhân dân, Luật tổ chức hội đồng

nhân dân và uỷ ban nhân dân và các văn bản luật quan trọng khác phải được nhân dân thảo luận, đóng góp ý kiến một cách rộng rãi. Đặc biệt, đối với hiến pháp - đạo luật cơ bản của Nhà nước, việc xây dựng hoặc sửa đổi nó cần phải được tiến hành theo một thủ tục đặc biệt. Sau khi đã được nhân dân thảo luận rộng rãi, phải được Quốc hội thông qua với ít nhất 2/3 số phiếu thuận.

2. Nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật

Ở Việt Nam trong thời kì phong kiến và thời kì thuộc địa nửa phong kiến, tính chất pháp luật đặc quyền, đặc lợi của giai cấp thống trị làm cho đa số dân cư trong xã hội bất bình với pháp luật, chống đối hoặc khinh bỉ pháp luật. Sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Nhà nước cộng hoà dân chủ nhân dân ra đời, nguyên tắc mọi công dân bình đẳng trước pháp luật được thiết lập. Từ đó đến nay nguyên tắc mọi công dân bình đẳng trước pháp luật trở thành một trong những nguyên tắc quan trọng nhất của pháp luật nước ta. Nguyên tắc này lần đầu tiên được khẳng định trong Điều 6 Hiến pháp năm 1946: "*Tất cả mọi công dân Việt*

* Giảng viên chính Khoa hành chính - nhà nước Trường Đại học Luật Hà Nội

Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hoá". Hiến pháp còn khẳng định: "Tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc, tùy theo tài năng và đức hạnh của mình" (Điều 7). Quyền bình đẳng nam nữ cũng được bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta ghi nhận: "Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện" (Điều 9). Các quy định trên đây được khẳng định lại trong các Hiến pháp năm 1959, 1980, 1992 (sửa đổi năm 2001). Hơn nữa, trong các hiến pháp về sau quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật còn được quy định cụ thể hơn.

Quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật còn được hiểu trên một bình diện khác là sự bình đẳng của mọi công dân chịu trách nhiệm trước pháp luật. Từ công dân bình thường đến nguyên thủ quốc gia nếu vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Việc xây dựng nhà nước pháp quyền đòi hỏi bất kì cơ quan nhà nước hay nhà chức trách nào cũng đều phải ở trong sự kiểm soát của pháp luật. Bất kì quan chức nào nếu vi phạm pháp luật đều phải được xử lí nghiêm minh theo đúng quy định của pháp luật.

3. Nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ các quyền công dân và quyền con người

Pháp luật của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ khi ra đời cho đến nay luôn luôn tôn trọng và bảo vệ các quyền công dân và quyền con người, tuy nhiên do quan niệm giản đơn về quyền con người đã

được thể hiện trong các quyền của công dân nên ở các Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980 quyền con người chưa được thể hiện thành một điều khoản riêng. Việc ghi nhận các quyền con người bên cạnh các quyền công dân trong Hiến pháp năm 1992 là một nét mới trong hoạt động lập pháp ở nước ta. So sánh khái niệm quyền công dân và quyền con người, chúng ta thấy hai khái niệm này không đồng nhất với nhau. Bất kì công dân nào cũng là con người nên bất kì công dân nào cũng có quyền con người. Tuy nhiên, không phải bất kì con người nào cũng là công dân nên không phải bất kì con người nào cũng được hưởng quyền công dân. Vì vậy, nếu trong hiến pháp không xác lập nghĩa vụ của Nhà nước bảo vệ các quyền con người thì một số chủ thể pháp luật sẽ không được hiến pháp bảo vệ. Ở nước ta, trong các chủ thể pháp luật là cá nhân, chúng ta thấy có công dân Việt Nam, công dân nước ngoài và người không có quốc tịch. Những người không quốc tịch có thể là người nước ngoài và người Việt Nam. Một số người Việt Nam ra nước ngoài trong một thời gian dài, không còn mang quốc tịch Việt Nam nhưng do không thông thạo ngôn ngữ quốc gia mà họ nhập cư nên họ vẫn chưa nhập quốc tịch mới được.⁽¹⁾ Nay trở về Việt Nam, để được nhập quốc tịch Việt Nam những người trên đây phải chờ đợi một thời gian nhất định. Trong thời gian chờ đợi để được nhập quốc tịch, họ không được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp dành cho công dân nhưng họ được hưởng các quyền và lợi

ích hợp pháp dành cho con người. Quyền con người là các quyền mà pháp luật cần phải thừa nhận đối với tất cả các thể nhân.⁽²⁾ Đó là các quyền tối thiểu mà các cá nhân phải có, những quyền mà các nhà lập pháp không được xâm hại đến.⁽³⁾ Quyền con người lần đầu tiên được ghi nhận trong Bản tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ năm 1776: *“Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm hại được, trong những quyền đó có quyền được sống, quyền tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc”*. Bản Tuyên ngôn nhân quyền và công dân quyền của Pháp năm 1789 cũng khẳng định: *“Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi và luôn phải được tự do và bình đẳng về quyền lợi”*. Quyền con người được luật pháp quốc tế thừa nhận và bảo vệ. Ngày 19/12/1966 Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua hai công ước quốc tế về quyền con người. Đó là Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (có hiệu lực từ ngày 23/3/1976) và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hoá, xã hội (có hiệu lực từ ngày 3/1/1976). Việt Nam đã gia nhập hai công ước này ngày 24/9/1982.

Những quy định trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị ngày 19/12/1966 đã được pháp luật nước ta thể hiện khá đầy đủ trong Hiến pháp năm 1992 và trong Bộ luật hình sự, Bộ luật dân sự, Bộ luật tố tụng hình sự và Bộ luật tố tụng dân sự cũng như trong các văn bản pháp luật khác.

Bên cạnh việc thể chế hoá trong Hiến

pháp và luật, các quyền công dân và quyền con người trong lĩnh vực chính trị và dân sự; các quyền về kinh tế, văn hoá, xã hội cũng được thể chế hoá và từng bước hoàn thiện. Đó là các quyền học tập, lao động, nghiên cứu khoa học nghệ thuật, quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác...

Thực hiện nguyên tắc bảo vệ các quyền công dân và quyền con người, Nhà nước cần phải tiếp tục hoàn thiện các quy định của pháp luật về các quyền cơ bản của công dân và con người trong Hiến pháp cũng như việc cụ thể các quyền đó nhằm tạo ra một cơ chế để đảm bảo thực hiện. Trước hết cần phải có các quy định cụ thể về quyền tự do xuất bản của công dân Việt Nam để tạo cơ sở cho việc phát triển và hoàn thiện quyền tự do ngôn luận. Đồng thời gấp rút xây dựng Luật trưng cầu dân ý để các vấn đề đặc biệt quan trọng của đất nước nhân dân trực tiếp quyết định. Cần đa dạng hoá các hình thức sở hữu đất đai để cho công dân Việt Nam cũng có quyền sở hữu đất đai. Trên cơ sở có quyền sở hữu đất đai thì quyền sở hữu nhà ở của công dân mới có điều kiện để hoàn thiện.

4. Nguyên tắc đảm bảo tính tối cao của hiến pháp

Trong hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia, hiến pháp được coi là đạo luật cơ bản của nhà nước, được ban hành với một thủ tục đặc biệt và có hiệu lực pháp lí cao nhất. Ở Việt Nam, theo quy định tại Điều 146 Hiến

pháp năm 1992 (sửa đổi năm 2001) Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là đạo luật cơ bản của Nhà nước có hiệu lực pháp lí cao nhất. Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp. Nguyên tắc đảm bảo tính tối cao Hiến pháp là nguyên tắc chung của tất cả các nhà nước pháp quyền trên thế giới.⁽⁴⁾

Việt Nam hiện chưa có thiết chế chuyên biệt thực hiện chức năng bảo hiến. Việc Quốc hội vừa là cơ quan lập hiến vừa là cơ quan bảo hiến dẫn đến một tình trạng thực tế là từ khi thành lập nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến nay chưa có luật nào bị bãi bỏ vì bị coi là vi hiến. Tuy nhiên, trong thực tế chúng ta thấy đã có những luật hay điều khoản của luật không phù hợp với quy định của Hiến pháp nhưng không bị bãi bỏ. Ví dụ, Điều 14 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996 (sửa đổi năm 2002) đã quy định: “*Căn cứ vào Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước ban hành lệnh, quyết định*”. Với quy định trên đây, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã biến Chủ tịch nước thành cơ quan cấp dưới của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Điều này không phù hợp với Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi năm 2001) vì Hiến pháp quy định: “*Chủ tịch nước là nguyên thủ quốc gia là người thay mặt cho nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về mặt đối nội và đối ngoại*” (Điều 101); “*Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số các đại biểu Quốc hội. Chủ tịch nước*

chịu trách nhiệm và báo cáo hoạt động của mình trước Quốc hội” (Điều 102).

5. Nguyên tắc đảm bảo vai trò lãnh đạo của đảng cộng sản

Nguyên tắc đảm bảo vai trò của đảng cộng sản là một nguyên tắc đặc thù của pháp luật xã hội chủ nghĩa nói chung và pháp luật Việt Nam nói riêng.

Ở Việt Nam, từ trước đến nay nhân dân đều trực tiếp bầu cử các đại biểu Quốc hội - những người có thẩm quyền lập pháp. Quốc hội thay mặt nhân dân cả nước bầu ra các chức vụ cao nhất trong bộ máy nhà nước như Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Quốc hội, Chánh án Toà án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Tuy nhiên, điểm mà chúng ta cần quan tâm đó là bầu cử cơ quan lãnh đạo của Đảng. Sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước và xã hội đã được thể chế hoá trong Hiến pháp. Vì vậy, cần quan niệm vấn đề bầu cử các cơ quan nói trên không còn chỉ là công việc của Đảng mà phải là công việc của mọi công dân Việt Nam. Vấn đề hiến pháp theo pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia không chỉ là vấn đề của Đảng mà còn là vấn đề của toàn thể nhân dân. Thiết nghĩ rằng tiến đến một nền dân chủ thực sự thì mọi công dân Việt Nam không phụ thuộc vào giai cấp, địa vị xã hội đều có quyền tham gia bầu cử lựa chọn người lãnh đạo cao nhất cho mình.

6. Nguyên tắc đảm bảo sự bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc

Đây là nguyên tắc quán xuyên toàn bộ hệ

thống pháp luật của Nhà nước ta, bởi nó được coi là hòn đá tảng trong chính sách đối nội của Nhà nước.

Nguyên tắc đảm bảo sự bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc được xác định tại Điều 5 Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi năm 2001). Nguyên tắc này được xây dựng trên tinh thần đại đoàn kết dân tộc, một trong những yếu tố cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Ngay từ Hiến pháp năm 1946 - Hiến pháp đầu tiên của nước ta, trong lời nói đầu đã xác định nguyên tắc thứ nhất trong ba nguyên tắc cơ bản của Hiến pháp là: Đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo. Nhờ tinh thần đại đoàn kết dân tộc mà trong thời kì phong kiến, chúng ta đã đánh thắng những kẻ thù xâm lược hung hãn, mạnh hơn chúng ta gấp nhiều lần như Nam Hán, Tống, Nguyên, Minh, Thanh và sau khi Đảng cộng sản Việt Nam ra đời thì dân tộc ta lại đánh thắng giặc Pháp và giặc Mĩ. Để thực hiện tốt chính sách đại đoàn kết dân tộc, trong cơ cấu Quốc hội của nước ta có Hội đồng dân tộc. Hội đồng dân tộc có nhiệm vụ nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội những vấn đề về dân tộc; thực hiện quyền giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng có đồng bào dân tộc thiểu số. Trước khi ban hành các quyết định về chính sách dân tộc, Chính phủ phải tham khảo ý kiến của Hội đồng dân tộc. Chủ tịch Hội đồng dân tộc được tham dự các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội, được mời tham dự các phiên họp của Chính phủ bàn việc thực hiện

chính sách dân tộc. Trong cơ cấu của Chính phủ, có Ủy ban dân tộc và miền núi là cơ quan ngang bộ chuyên tham mưu cho Chính phủ các quyết sách về đồng bào dân tộc và miền núi. Bản chất của chính sách đại đoàn kết dân tộc ở nước ta không những là đảm bảo cho sự bình đẳng và thống nhất ý chí giữa các dân tộc mà còn là sự tương trợ giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc. Pháp luật của Nhà nước thể hiện chính sách ưu tiên cho đồng bào dân tộc thiểu số để họ có điều kiện phát triển như các dân tộc miền xuôi như các chính sách ưu tiên trong công tác đào tạo cán bộ, chính sách miễn giảm thuế, chính sách đầu tư vốn xây dựng cơ sở hạ tầng...

7. Nguyên tắc đảm bảo tính công bằng xã hội của pháp luật

Một trong những nguyên tắc cơ bản của pháp luật của Nhà nước ta cũng như nhiều nước trên thế giới là đảm bảo tính công bằng xã hội của pháp luật. Điều 3 Hiến pháp năm 1992 đã xác định mục tiêu của Nhà nước ta là xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Như vậy mục tiêu xây dựng một xã hội công bằng như là một trong các tiêu chí cơ bản của xã hội ta. Tính công bằng xã hội của pháp luật thể hiện ở việc pháp luật trước hết phải là thước đo cho sự công bằng của xã hội. Muốn vậy hoạt động xây dựng pháp luật phải đảm bảo tính khách quan, tránh các hiện tượng vì lợi ích cục bộ của ngành, của địa phương trong quá trình xây dựng pháp luật. Để tránh hiện tượng pháp luật thiếu sự công bằng thì cần phải có một quy trình xây dựng pháp luật khoa học và hợp lí, theo đó

các dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật phải được thảo luận rộng rãi trong các tầng lớp dân cư trong xã hội. Các lĩnh vực xã hội quan trọng như các quyền và nghĩa vụ của công dân, các quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan khác nhau trong bộ máy nhà nước cần phải được quy định bằng văn bản luật vì đối với các văn bản này, quy trình soạn thảo và thảo luận thường kĩ càng và công phu hơn. Nhà nước cần thường xuyên tiến hành điều tra xã hội học để tìm hiểu dư luận xã hội về các chính sách pháp luật, nhất là các văn bản pháp luật không có hiệu quả hoặc kém hiệu quả. Ngoài ra, phải gấp rút xây dựng thiết chế bảo hiến để đảm bảo không có văn bản pháp luật vi hiến nào được phép tồn tại trong thực tiễn.

8. Nguyên tắc pháp luật phải được xây dựng và phát triển một cách toàn diện, đồng bộ, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước

Nước ta đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội từ một xã hội thuộc địa nửa phong kiến, một xã hội có nền pháp luật phát triển thiếu toàn diện và đồng bộ. Trong xã hội phong kiến và xã hội thuộc địa nửa phong kiến, đặc biệt là ở các nước phương Đông, hệ thống pháp luật chỉ chủ yếu phát triển trên lĩnh vực pháp luật hình sự. Vì quan niệm phổ biến trong xã hội phong kiến là người ta đặt ra pháp luật để trừng trị kẻ phạm tội còn các quan hệ dân sự thông thường thì dùng các quy tắc đạo đức, phong tục tập quán để điều chỉnh. Trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung và nền hành chính quan liêu bao cấp, mảng pháp luật về điều tiết nền kinh tế thị trường cũng không

được hình thành. Khi đất nước ta chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, hệ thống pháp luật Việt Nam có điều kiện để phát triển một cách toàn diện và đồng bộ. Bắt đầu từ tháng 12/1986 khi Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI khẳng định đường lối đổi mới, pháp luật Việt Nam đã chuyển hướng từ chỗ chỉ nặng về pháp luật hình sự và các thiết chế nhà nước sang xu hướng cân đối giữa hình sự và dân sự, giữa các thiết chế nhà nước và các thiết chế công dân. Nếu tính toàn diện thể hiện pháp luật phát triển đầy đủ các ngành luật và trong các ngành luật có đầy đủ các chế định và quy phạm pháp luật thì tính đồng bộ thể hiện sự liên kết tương hỗ chặt chẽ giữa các ngành luật và các chế định pháp luật. Pháp luật phong phú và đa dạng vì chúng điều chỉnh nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội nhưng vì sự phong phú và đa dạng đó có thể làm cho nhiều quy phạm của pháp luật có thể chồng chéo hoặc mâu thuẫn với nhau. Vì vậy, trong quá trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, các bộ, ngành và các địa phương phải chú ý rà soát, đối chiếu, so sánh với các văn bản pháp luật khác, đặc biệt là các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lí cao hơn. Phải đặc biệt coi trọng hoạt động kiểm tra, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của Bộ tư pháp, của các bộ, ngành và Văn phòng Chính phủ.

Bên cạnh tính toàn diện và đồng bộ, còn phải chú ý đến tính phù hợp của pháp luật với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước, xu hướng hội nhập quốc tế và toàn cầu hoá. Pháp luật là một bộ phận của thượng tầng

kiến trúc xã hội luôn luôn phải phù hợp với hạ tầng cơ sở - điều kiện kinh tế xã hội của đất nước. Nếu chúng ta không cân nhắc đến vấn đề này thì dù tư tưởng pháp luật có cao đẹp nhưng không thể thực hiện được trong đời sống thực tiễn. *Thí dụ*, quy định tốc độ xe chạy trên các quốc lộ phải căn cứ vào điều kiện đường sá được xây dựng như thế nào, quy định mức nộp thuế thu nhập cao của công dân phải căn cứ vào mức lương thu nhập của cán bộ công nhân, viên chức trên thực tế. Các quy định pháp luật về chế độ lương của cán bộ, công nhân, viên chức phải tùy thuộc ngân khố quốc gia v.v..

9. Nguyên tắc đảm bảo tính ổn định tương đối của hệ thống pháp luật

Các hệ thống pháp luật muốn có có hiệu lực, hiệu quả cao đều phải đảm bảo tính ổn định tương đối của nó. Nếu các văn bản pháp luật có hiệu lực cao như hiến pháp và các đạo luật thay đổi thường xuyên, người dân sẽ thiếu tin tưởng vào pháp luật, từ đó họ sẽ coi thường pháp luật và vi phạm pháp luật sẽ trở thành phổ biến trong xã hội. Trên thế giới ngày nay, người ta thấy có một số văn bản pháp luật tồn tại trong một thời gian khá dài. Chẳng hạn, Hiến pháp Hoa Kỳ đã tồn tại trên 200 năm, so với năm 1787 khi Hiến pháp mới ra đời, Hiến pháp Hoa Kỳ ngày nay chỉ có thêm 27 tu chính án. Một ví dụ nữa là Bộ luật dân sự Napoleon đã tồn tại được trên 200 năm. Cho đến nay, hơn 1000 điều trong Bộ luật này (khoảng 1/2 số điều) vẫn được giữ nguyên. Tuy nhiên, để cho hệ thống pháp luật có tính ổn định cần phải có những điều kiện khách

quan và chủ quan. Về điều kiện khách quan thì chế độ chính trị - xã hội phải ổn định lâu dài. Về điều kiện chủ quan thì cần phải có một quy trình lập pháp khoa học và đúng đắn với những nhà lập pháp có trình độ cao. Ở Việt Nam, do có những nguyên nhân khách quan và chủ quan nên trong lịch sử lập hiến 60 năm đã có đến 4 bản hiến pháp. Sau mỗi lần thay đổi hiến pháp, các luật về tổ chức bộ máy nhà nước đều được thay đổi. Đặc biệt sau năm 1986, Việt Nam xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nên tất cả các văn bản pháp luật về quản lí kinh tế trong thời kì kinh tế kế hoạch hoá tập trung và cơ chế hành chính quan liêu bao cấp hầu như đều phải thay đổi. Việc hiến pháp, các luật về tổ chức bộ máy nhà nước, các luật về quản lí nền kinh tế thay đổi thường xuyên làm cho việc xây dựng một nền pháp chế cho Việt Nam trong thời gian vừa qua hết sức khó khăn. Trong thời gian vừa qua, do đường lối đổi mới đúng đắn đã được khẳng định nên pháp luật của Nhà nước ta trong giai đoạn này có tính ổn định cao hơn. Tuy nhiên, trong lĩnh vực tổ chức bộ máy nhà nước vẫn còn nhiều điều bất cập, vì vậy chắc chắn trong thời gian tới chúng ta phải tiếp tục hoàn thiện pháp luật về bộ máy nhà nước.

10. Nguyên tắc đảm bảo tính minh bạch của pháp luật

Có thể hiểu tính minh bạch của pháp luật là sự quy định rõ ràng và dễ hiểu của pháp luật. Tuy nhiên, tính minh bạch của pháp luật còn được hiểu theo nghĩa rộng hơn là pháp luật phải được công bố công khai trên

Công báo hoặc các phương tiện thông tin đại chúng khác để mọi người có thể dễ dàng tìm hiểu và thực hiện. Để thực hiện nguyên tắc đảm bảo tính minh bạch của pháp luật, Nghị định số 101/CP ngày 23/7/1997 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 12/11/1996 đã quy định về đăng Công báo như sau: “*Văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước trung ương ban hành phải được đăng Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong vòng 15 ngày, kể từ ngày công bố hoặc kí ban hành*”. Văn bản do các cơ quan nhà nước trung ương ban hành phải được gửi đến Văn phòng Chính phủ chậm nhất là hai ngày kể từ ngày công bố hoặc kí ban hành để kịp thời đăng Công báo. Công báo được công bố công khai, phát hành rộng rãi trong các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang và trong nhân dân, kể cả cơ quan tổ chức nước ngoài. Văn bản quy phạm pháp luật phải được đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng. Các cơ quan báo chí ở trung ương và địa phương, Đài truyền hình Việt Nam, Đài tiếng nói Việt Nam, đài truyền hình và đài phát thanh ở địa phương có trách nhiệm đưa tin, đăng, phát sóng toàn văn hoặc nội dung cơ bản của văn bản quy phạm pháp luật nhằm tuyên truyền phổ biến rộng rãi văn bản quy phạm pháp luật.

Đối với văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan chính quyền địa phương, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân cũng

đã đề cập việc đảm bảo tính minh bạch của pháp luật bằng quy định: Các văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải được đăng công báo địa phương trong vòng 5 ngày kể từ ngày kí hoặc thông qua, văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền cấp quận huyện phải niêm yết công khai trong vòng 3 ngày kể từ ngày kí hoặc thông qua, cấp xã, phường trong vòng 2 ngày kể từ ngày kí hoặc thông qua.

11. Nguyên tắc pháp luật Việt Nam phải phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế, phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế và toàn cầu hoá

Trong xu thế hội nhập quốc tế và toàn cầu hoá, pháp luật Việt Nam phải hướng đến các chuẩn mực quốc tế, vì muốn phát triển nền kinh tế đất nước, Việt Nam cần phải tham gia vào các hoạt động thương mại quốc tế cũng như các hoạt động mang tính toàn cầu khác. Trong bối cảnh đó, luật pháp Việt Nam không thể trái ngược với pháp luật quốc tế và cũng không thể quá xa cách với tinh thần pháp luật chung của nhân loại./.

(1). Ví dụ, ở Pháp, người nước ngoài muốn nhập tịch Pháp phải có thái độ chính trị tốt với Nhà nước Pháp, sống ở Pháp từ 5 năm trở lên và phải trải qua một kì sát hạch tiếng Pháp để có chứng chỉ về thông thạo tiếng Pháp.

(2). Thẻ nhân bao gồm công dân của nhà nước sở tại, công dân nước ngoài và người không quốc tịch.

(3). Xem: Droit civil – Alex Weill, Francois Terré, Edition: Dalloz, 11 Rue Soufflot, Paris 1983, p.19.

(4). Xem thêm: PGS.TS. Thái Vĩnh Thắng, “*Mô hình các cơ quan bảo hiến của các nước trên thế giới*”, Tạp chí luật học, số 5/2004, tr. 69-76.